# Phụ lục 77
# BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH MỸ

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

## A. ĐẤT Ở

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| TT | Tên đường | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| **1** | **Chợ TT Bình Thủy** | | |
| | - Nền loại 1: Đường số 9, 10, 11, 12 (Suốt tuyến) | 6.878 | |
| | - Nền loại 1: Đường số 5 (Đường số 1 - Đến giáp TDC Bình Hòa) | 3.718 | |
| | - Nền loại 1: Đường số 3 (Suốt tuyến) | 3.718 | |
| | - Các nền còn lại:<br>+ Đường số 2 (Đường số 6 - Hết đường số 8)<br>+ Đường số 4 (Suốt tuyến)<br>+ Đường số 6 (Đường số 4 - Đường số 2)<br>+ Đường số 5 (Các nền còn lại) | 2.417 | |
| | - Các nền còn lại: Đường số 6 (Đường số 1 – Đường số 4) | 1.487 | |
| **2** | **Chợ Bình Chánh** | | |
| | - Đường tỉnh 947 (Cầu kênh 7 – Đường số 4) | 3.960 | |
| | - Đường số 3 (Đường tỉnh 947 – Đường số 5) | 3.960 | |
| | - Đường số 5 (Đường số 2 – Đường số 3) | 3.960 | |
| | - Nền chính sách | 277 | |
| **3** | **Tuyến dân cư ấp Bình Hòa (chương trình 193)** | 342 | |
| **4** | **Tuyến dân cư ấp Bình Hòa** | | |

| TT | Tên đường | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| | - Nền linh hoạt: Đường Phan Chu Trinh, Đường số 1, 5, 6, 7, 8 (Trừ các nền chính sách) | 1.673 | |
| | - Nền chính sách: Tờ BĐ 37 (481-509, 603-618, 567-598, 531-562, 511-526, 730-740, 743-753, 698-708, 711-721, 660-663, 666-689, 805-817);<br>Tờ BĐ 38 (4-17, 820-833, 855-875) | 342 | |
| **5** | **Tuyến dân cư Kênh Đình** | 1.822 | |
| **6** | **Chợ Vàm Xáng Cây Dương** | | |
| | - Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ | 3.388 | |
| | - Nền loại 2: Đâu lưng với lô nền loại 1 | 2.541 | |
| | - Nền còn lại đường vành đai | 2.033 | |
| **7** | **Chợ Đình** | 2.002 | |
| **8** | **Chợ Năng Gù** | 2.202 | |
| **9** | **Cụm dân cư Nam kênh Ba Thê – Đông Hào Sương** | | |
| | - Nền loại 1:<br>+ Đường số 1 (Suốt tuyến)<br>+ Đường số 4 (Suốt tuyến) | 2.202 | |
| | - Nền loại 2: Các nền đối diện nhà lồng chợ (Đường số 2, 3, 5) | 1.863 | |
| | - Nền loại 3:<br>+ Đường số 2 (Tim đường số 5 – Hết biên CDC)<br>+ Đường số 3 (Đường số 5 – Hẻm thông hành lô nền đối diện) | 1.525 | |
| | - Nền chính sách | 169 | |

| TT | Tên đường | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| **10** | **Cụm dân cư Đông Kênh 7 – Nam Kênh Ba Thê** | | |
| | - Nền loại 1:<br>+ Đường số 1 (Suốt tuyến)<br>+ Đường số 3 (Đường số 1 – Đường số 5) | 1.584 | |
| | - Nền loại 2:<br>+ Đường số 2 (Đường số 1 – Đường số 5)<br>+ Đường số 4 (Đường số 1 – Đường số 5) | 693 | |
| | - Nền chính sách | 356 | |
| **11** | **Cụm dân cư ấp Bình Thạnh** | | |
| | - Nền chính sách | 263 | |
| **12** | **Tiếp giáp Quốc lộ 91** | | |
| | - Ranh xã Bình Hòa - Tim Cầu Thầy Phó | 2.746 | |
| | - Tim Cầu Thầy Phó – Cầu Cây Dương (cũ) | 3.802 | |
| | - Đường tránh Quốc lộ 91 | 3.802 | |
| | - Tuyến tránh QL91 (Cổng trường B Bình Mỹ - Điểm giao QL91 cũ và tuyến tránh) | 3.802 | |
| **13** | **Đường tỉnh 947** | | |
| | - Cuối biên chợ Cây Dương – Mương Hào Sương | 1.647 | |
| | - Mương Hào sương – Kênh 7 | 1.102 | |
| | - Đường số 4 – Kênh 10 | 1.102 | |
| | - Kênh 10 – Giáp ranh xã Vĩnh An | 1.102 | |
| **14** | **Đường Nam Năng Gù - Núi Chốc** | | |
| | - Quốc lộ 91 – Cầu 5 Trị | 760 | |
| | - Cầu 5 Trị - Kênh Hào Sương | 634 | |
| **15** | **Đường Đông kênh 7 (suốt tuyến)** | 661 | |
| **16** | **Đường Tây kênh 7 (suốt tuyến)** | 661 | |

| TT | Tên đường | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| **17** | **Đường Tây Kênh Hào sương (trọn đường)** | 661 | |
| **18** | **Đường nhựa vòng Bình Thủy** | 1.540 | |
| **19** | **Đường bê tông (Kênh đình – Chùa Kỳ Lâm)** | 770 | |
| **20** | **Đường nhựa Kênh Đình (Đình Bình Mỹ - Kênh 2 Mương Trâu)** | 845 | |
| **21** | **Đường bê tông Kênh Đình (Kênh 2 Mương Trâu - Kênh Hào Sương)** | 845 | |
| **22** | **Đường Đông Kênh Hào sương (trọn đường)** | 845 | |
| **23** | **Đường nhựa: Cầu Thầy Phó – Cầu Bảy Thành – Cầu 6 Thiều – Quốc lộ 91** | 845 | |
| **24** | **Đường Đông Tư Tản (Tỉnh lộ 947 - Mương phèn)** | 600 | |
| **25** | **Đường Tây Tư Tản (Tỉnh lộ 947 - Mương phèn)** | 600 | |
| **26** | **Đường Đông kênh 13 (Tỉnh lộ 947 - Giáp ranh xã Vĩnh An)** | 550 | |
| **27** | **Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa** | 630 | |
| **28** | **Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa** | 560 | |
| **29** | **Các tuyến đường còn lại** | 470 | |